

VÀI NÉT VỀ QUAN XƯỞNG Ở PHÚ XUÂN THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

NGUYỄN VĂN ĐĂNG*

Từ năm 1558, khi họ Nguyễn vào trấn thủ ở Thuận Hóa thì vùng trung tâm Phú Xuân bắt đầu hình thành các xưởng sản xuất thủ công phục vụ cho cơ nghiệp của dòng họ Nguyễn. Bên cạnh việc ban hành hàng loạt các chính sách an dân, mở cửa giao thương với bên ngoài, các chúa Nguyễn đã từng bước tạo dựng một bộ máy chính quyền và quân đội riêng; đồng thời chủ trương trung tập và tổ chức thợ thủ công sản xuất các loại vũ khí, đóng thuyền, các vật dụng cung đình và vật liệu xây dựng phủ chúa.

Những người thợ của chúa Nguyễn trước hết là những người lính, Thích Đại Sán chép: "Trong nước, trăm thứ thợ đều do quân làm. Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân nhơn đi ra các làng bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre ... giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi mỗi người chuyên học một nghề ..." (1). Chính trong đội ngũ binh lính đông đảo đó, có một bộ phận trở thành nguồn lao động thường trực sản xuất trong các xưởng của chúa Nguyễn. Tuy nhiên, để tạo nên những sản phẩm có chất lượng cao, chúa Nguyễn đã áp dụng chế độ trung tập thợ giỏi vùng Thuận Quảng về Phú Xuân sản xuất. Tùy theo truyền thống kỹ thuật nghề

của các địa phương mà nhà nước huy động những người thợ giỏi nhất trong xứ. Chẳng hạn, "Hai thôn Phan Xá, Hoàng Giang huyện Khang Lộc đều khéo đúc súng. Họ Nguyễn lấy 60 người ở Phan Xá đặt làm 2 đội thợ Tả súng, Hữu súng... Sau lại thêm mỗi đội 20 người... Lại lấy 40 người ở Hoàng Giang đặt làm ty thợ Nội súng..." (2). Riêng ngành đóng thuyền phải huy động thợ từ nhiều địa phương khác nhau theo từng nghề chuyên môn: "... Thợ xẻ ở xã Duy Đức là thạo nhất. Thợ đóng thuyền người Động Hải và Cù Hà quen đóng thuyền to; các xã huyện Khang Lộc và huyện Lệ Thủy đều có thợ, hay đóng thuyền nhỏ để chở đồ buôn bán" (3). Lính thợ và thợ thủ công lành nghề khi huy động về Phú Xuân thì được tổ chức theo ngạch binh: "Các chúa Nguyễn có những quan xưởng gọi là tượng cuộc, tổ chức như quân đội, lựa thợ bổ sung vào để chế tạo đồ dùng cho Nhà nước. Các thợ ấy được liệt vào hạng binh lính, ăn lương hoặc được miễn sưu thuế" (4).

Về địa điểm sản xuất, trong thời gian từ 1626-1687 khi thủ phủ đóng ở Phước Yên và Kim Long, các chúa Nguyễn đã "trung dụng một phần đất của làng Dương Xuân (sát bờ sông Hương) làm đất của triều đình đặt dưới sự quản lý của phủ chúa. Đất này

* TS. Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế

trong địa bộ có tên Quan phòng xá phủ mà dân chúng gọi là quan phòng xá thổ... ở vùng đất Tây Nam của phủ, về phía bờ sông Hương bên kia, tức phần đất Tây bắc của Dương Xuân, đã thiết lập một công xưởng đúc đồng của chúa Nguyễn, tiền thân của phường Đúc sau này" (5). Đây chính là địa điểm chủ yếu để lập nên các xưởng sản xuất tập trung. thợ thủ công được phân chế theo nghề, mỗi nghề gọi là ty hay đội. Đối với tất cả mọi nghề thường gọi là Tượng cục.

Về số cục thợ và số lượng thợ được phân chế trong các cục được Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* có thể thấy các cục thợ tập trung ở Phú Xuân khá nhiều, có tới 37 cục thợ, sản xuất những sản phẩm thiết yếu phục vụ cho nhu cầu quốc phòng và đời sống (xin xem bảng 1).

Qua đó, có thể thấy số thợ tập trung về Phú Xuân ít nhất có 37 loại thợ với gần 1.000 người. Trong đó, những cục thợ liên quan đến rèn, đúc vũ khí, đóng thuyền, nung ngói có số lượng thợ lớn nhất; ngược lại cũng có loại thợ chỉ vài người, trong trường hợp này họ không được phân chế là ty, đội hay cục.

Về hệ thống tổ chức quản lý, mỗi Tượng cục ngoài thợ lao động trực tiếp có Tượng mục và đội ngũ điều hành thợ sản xuất để tạo nên một loại sản phẩm hoàn chỉnh liên ngành. Đó là đội ngũ Chánh ty quan, Ty quan, Thủ hợp với số lượng không nhất định. Chẳng hạn "2 đội thợ Tả súng, Hữu súng, có 12 người chánh ty quan, cấp ngũ lộc mỗi người mỗi mẫu ruộng, mỗi năm 10 quan tiền... Ty thợ Nội súng, trong đó có một người thủ hợp, mỗi năm 20 quan, 1 người ty quan, mỗi năm 30 quan" (6). Chính đội ngũ này làm trung gian giữa nhà nước và thợ quan xưởng. Giống như binh lính và thợ, họ phải trải qua các kỳ duyệt

tuyển để được làm việc: "Thợ các cục, Cai quan, Ty quan, Thủ hợp, thường ban và thuộc lại nha môn Chính dinh, ai có bằng cấp thì được ở lại làm việc" (7). Bên trên Tượng cục, trong cơ cấu tổ chức ở Chính dinh, ngoài 3 ty Xá sai, Tướng thân lại, Lệnh sử còn có ty Nội Lệnh sử kiêm coi các thứ thuế; bên cạnh đó "lại có ty Lệnh sử Đổ gia (Nhà đổ), Cầu kê, Cai hợp, Thủ hợp, mỗi chức 3 người, lại viên 24 người, giữ việc thu phát dây thau, khôi sắt, đồ đồng, ngựa voi, chiêm đồng, phát cho các cục để làm khí giới, thuyền ghe, sửa sang tường thành nhà cửa, và giữa các tích dầu, sơn, than gỗ, vàng thép, cùng là kho quân khí" (8), tức là cơ quan thu chi các đồ đạc, phẩm vật, nguyên liệu và quản đốc các Tượng cục để sản xuất và kiến thiết xây dựng. Sau cuộc cải tổ hành chính năm 1744, Lục Bộ ra đời, lúc này các Tượng cục lệ thuộc vào Bộ Binh và Bộ Công quản lý (9).

Hoạt động của quan xưởng (10), có thể thấy rằng các chúa chú ý nhiều đến các xưởng sản xuất vũ khí, đóng thuyền, vật dụng cung phủ và đúc tiền.

Về xưởng sản xuất vũ khí. Nhu cầu quân sự luôn thôi thúc các chúa Nguyễn chú trọng đến việc đúc súng. Các chúa Nguyễn không ngại đầu tư lớn để đúc chế vũ khí. Ở trên đất "quan phòng xá phủ" ở bờ nam sông Hương, đối diện với dinh phủ Kim Long, cho đến năm 1631 đã có 3 Tượng cục đúc súng lớn và nhỏ (Nội pháo tượng, Tả pháo tượng, Hữu pháo tượng) với tổng số thợ vào thời điểm cao nhất lên đến 140 người. Nhà nước quy định rõ về thành phần nguyên liệu "chế tạo khí giới, đúc súng trụ thì lệ phát mỗi khẩu sắt 15 khối, tiền than 3 quan 5 tiền, gang 10 cân, dầu 1 lượng; đúc súng nhỏ thì cứ mỗi 10 khẩu lệ phát sắt 30 khối, tiền than 10 quan, gang 30 cân". Đặc biệt ở quan xưởng đúc súng đã có sự phân

Bảng 1: Thống kê các Tượng cục thời chúa Nguyễn ở Phú Xuân

TT	Tên cục thợ	Ngạch thợ (người)	Ghi chú	Trang
1	Ty thợ đúc các cục	60	Xóm Kim Nhơn, Xóm Bồn Bộ	189
2	Ty thợ nội súng	40	Làng Hoàng Giang	189
3	Đội tả súng	50		189,325
4	Đội hữu súng	50		325
5	Ty thợ rôn	58		325
6	Ty thợ sơn (2 đội)	61		189,321
7	Ty thợ rôn khí giới	6		189
8	Ty thợ nhuộm tía	9		189
9	Thuyền Ngõa nhất thuộc nội	40	Làm ngôi.	189
10	Thuyền Ngõa nhì thuộc nội	40	Thuyền: đơn vị nhỏ nhất quân đội (30-100 binh)	189
11	Thợ yên ngựa	2		189
12	Ty thợ hoá công	8		189
13	Thợ hoá luân	2	Tàu thuỷ	189
14	Ty thợ mộc thuyền An mộc	56		189
15	Ty thợ mộc thuyền Khang mộc	56		189
16	Thợ quả nan	4	Hộp đựng đồ ăn	189
17	Ty thợ đóng thuyền	21		190
18	Thợ khâu ngựa	4	Bộ phận của yên ngựa lồng vào dưới đuôi	190
19	Ty thợ tiện	40		190
20	Thợ ngà	3		190
21	Ty thợ quạt nội	7		190
22	Ty thợ tiện nội	3		190
23	Đội nội phòng y	12		190
24	Đội diển lạp	31		190
25	Thợ bồng súng nội	1		190
26	Ty thợ hồng hoa nội	2		190
27	Thợ dùi chiêng	1		190
28	Ty thợ kiếm	4		190
29	Thợ lương y	4	Làm thuốc cho chúa	190
30	Ty nội ngân tượng		Thợ bạc	190
31	Tượng cục Nội kim tượng		Thợ vàng	190
32	Hai cơ Tả trung, Hữu trung		Thợ bạc	190
33	Ty thợ thiếc nội	10		326
34	Đội than gỗ	195		325
35	Thợ tai			325
36	Thợ đồng hồ và kính thiên lý	1		328
37	Thợ đúc tiền			221
	Cộng	881		

công lao động khá cao, có sự tham gia của nhiều Tượng cục khác nhau: "Đinh súng thì thợ rèn làm, cò máy thì thợ bạc làm, tai súng thì thợ tai làm, báng súng thì thợ mộc làm, quân ba đội chỉ đúc nòng súng mà thôi" (11). Lương hàng năm của thợ đúc súng là 10 hộc thóc, 5 quan tiền / một người (12). Đại bác là loại vũ khí chủ lực của chúa Nguyễn. Đại bác được đúc bằng đồng và có nhiều khẩu với kích cỡ khác nhau. Một người nước ngoài đã nhận xét như sau: "Nhà vua có 1200 khẩu đại bác, tất cả đều bằng đồng... có nhiều khẩu có kích thước khác nhau, mang huy hiệu của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng đặc biệt có 4 khẩu đại bác nặng, dài khoảng 6 mét, mang huy hiệu Đàng Trong, trông thật đẹp. Niên đại các khẩu đại bác này được đúc là từ năm 1650 đến 1660" (13). Một số súng mang ký hiệu nước ngoài do chúa đặt mua, nhưng trong một tầm nhìn sâu xa hơn, họ cũng đã mời chuyên gia người nước ngoài là hai cha con người Bồ Đào Nha tên là Joan da Cruz (hay tên Pháp là Jean de la Croix) và Clément de la Croix đến định cư hẳn ở phường Đúc phụ trách về kỹ thuật đúc súng (14).

Về xưởng đóng thuyền. Các xưởng đều tập trung ở hai bên bờ sông Hương: "ở thượng lưu và hạ lưu chính dinh, nhà quân bày như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang" (15). Số lượng thuyền chiến đóng được tuy không bằng Đàng Ngoài, nhưng chất lượng kỹ thuật của thuyền Đàng Trong không thua kém như nhận xét của Alexandre de Rhodes và Thomas Bowyear khi họ đến đây. Giữa thế kỷ XVII, A. de Rhodes phỏng đoán khoảng 200 chiếc dùng để phòng vệ ven biển: "Trong ba bến ở Đàng Trong... Một bến ở vào cửa sông lớn (có thể là cửa

sông Gianh - NVĐ), có lần người ta đếm tới 68 chiếc. Một bến khác rộng lớn hơn ở vào giữa lãnh thổ gọi là kẻ Chàm có rất nhiều dùng để bảo vệ đất nước và buôn bán với người Tàu thường tới bến này. Còn bến thứ ba thì ở vào biên giới nước Chiêm Thành (...). Thuyền của chúa Đàng Trong rất có thể lên tới con số ít ra hai trăm..." (16). Vào năm 1674, chúa Nguyễn Phúc Tần đã có 133 chiến thuyền do các xưởng trực thuộc phủ chúa đóng (17). Năm 1695, khi đến Huế, T. Bowyear đã nhận thấy rằng, lực lượng thủy quân của chúa Nguyễn Phúc Chu gồm: "200 chiến hạm, mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác, 500 chiến thuyền nhỏ từ 40-44 tay chèo. 100 chiến thuyền lớn từ 50 đến 75 tay chèo, 3 chiếc của người Âu. Các thuyền chiến trên đều do xưởng của Phủ chúa đóng. Xưởng đóng tàu Hà Mật có tới 4000 thợ và đóng được những chiến thuyền trọng tải đến 400 tấn" (18). Đây chính là thời điểm mà ngành đóng thuyền xứ Đàng Trong đạt được nhiều kết quả nhất.

Việc đúc tiền được các chúa Nguyễn rất chú ý. Buổi đầu, các chúa đúc tiền gián nhỏ, dùng hiệu "Thái Bình" (19). Cho đến năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Trú (1725 - 1738) mới cho đúc tiền đồng với số lượng lớn. Năm 1736 chúa "Sai Mạc Thiên Tứ (con Mạc Cửu) làm Đô đốc trấn Hà Tiên, sai mở cục đúc tiền để tiện việc trao đổi" (20). Từ năm 1746, mới bắt đầu đúc tiền kẽm trắng: "Nguyễn Phúc Khoát nghe lời người khách họ Hoàng, mời mua kẽm của nước Hoà Lan để đúc tiền, mở trường đúc ở xã Lương Quán, mỗi 100 cân giá tiền 8 quan, tính trừ phí tổn về tiền ăn, tiền công ra còn được 20 quan tiền, vành và nét chữ theo dáng tiền Tường Phù nhà Tống" (21). Đây là đợt đúc tiền lớn "tiền đúc trong 3 năm Bình Dân, Đinh Mão, Mậu Thìn (tức

các năm 1746-1748 - NVĐ) đúc được 72.396 quan" (22). Theo các nhà Cổ tiền học, đợt đúc năm 1725 có khoảng 20 hiệu tiền đồng đỏ, năm 1736 khoảng 43 hiệu tiền đồng thau và năm 1746 có 57 hiệu tiền kẽm (23). Các hiệu tiền hoặc là mang niên hiệu của Trung Quốc, Việt Nam hoặc là chưa có trong lịch sử. Điều này có thể giúp chúng ta ghi nhận là các chúa Nguyễn không đặt niên hiệu cho mình, thể hiện tư tưởng "nhất thống" phù Lê của họ. Việc lưu hành tiền tệ trên thị trường Đàng Trong rất phức tạp. Ngoài tiền của chúa, có tiền của Trung Quốc, tiền Nhật Bản, tiền Đàng Ngoài, tiền nhỏ mỏng của Mạc Thiên Tứ, tiền từ phương Tây, và cả tiền đúc trộm trong dân gian (đến hơn 100 lò)... Điều này đã dẫn đến sự khủng hoảng tiền tệ ở Đàng Trong (24) được Dật sĩ Ngô Thế Lân phản ánh trong tác phẩm "Luận tiền tệ" và Pierre Poivre ghi lại: "*việc thương mại của xứ này đương bị xáo trộn vì sự lưu hành một thứ tiền kẽm nó gây ra nhiều sự gian trá, độc quyền và rối ren đủ thứ*" (25). Các chúa Nguyễn đã không giải quyết được cuộc khủng hoảng tiền tệ này. Đó là một trong những nguyên nhân chính làm suy yếu chính quyền Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVIII. Khi chiếm Phú Xuân (1774), Tướng Trịnh là Đoan quận công sai Tả tượng cơ là Lai trung hầu coi việc đúc, mở xưởng đúc ở phía hữu trấn dinh, lấy cai đội cũ là Luận bình hầu đảm nhiệm việc ộp làm, lấy người am hiểu các xã làm thợ... cho đem phá hủy súng, đỉnh, vạc, đồ đồng... để đúc tiền "*Cảnh Hưng thuận bảo được 23.962 quan*" (26).

Các vật dụng dùng trong cung phủ, gạch ngói xây dựng được sản xuất nhiều nhằm trang bị cho chốn cung đình. Thợ bạc có đến 3 ty vừa làm nhiệm vụ lưu động tại các trường khai mỏ: "*ở trường vàng có quan chánh cai ty Ngân tượng theo đi để nấu... ty*

Ngân tượng nấu luyện thành hối, cân và nghiệm để đem nộp" vừa làm nhiệm vụ trang sức cho cung phủ "*thợ bạc 2 cơ Tả trung, Hữu trung, lĩnh đồng đỏ và kẽm nấu thành thau chế đỉnh bát thao, đỉnh cốc cốc để trang sức những nhà, hiên, đình, các và các thuyền ghe... Ty Nội Ngân tượng lĩnh đồng, kẽm... để trang sức các nhà (đường)*" (27). Hai ty thợ đúc (mỗi ty 30 người, đúc đồ đồng, vạc...), ty thợ thiếc, ty thợ rèn làm dây thép, dây thau người làng Mậu Tài là các ty làm nhiều sản phẩm nổi tiếng. Ngoài ra, có Nguyễn Văn Tú người xã Đại Hào, huyện Đăng Xương, học nghề 2 năm ở Hà Lan về, có thể chế được các hạng đồng hồ kiểu phương Tây và kính thiên lý phục vụ chúa...

Tóm lại, trên đất Phú Xuân - Thuận Hóa lần đầu tiên đã xuất hiện quan xưởng của chúa Nguyễn. Trên cơ sở các hoạt động kinh tế dân gian phát triển và sự mở rộng của ngoại thương các chúa đã trưng tập thợ và tổ chức họ sản xuất. Có thể thấy quan xưởng được tổ chức khá quy củ, sản xuất được nhiều loại hình sản phẩm phục vụ một cách có hiệu quả cho mục đích quân sự và trang sức cho một triều đình mới được xây dựng. So với các quan xưởng ở Đàng Ngoài, quan xưởng Đàng Trong đã xuất hiện những yếu tố kỹ thuật mới từ các chuyên gia phương Tây trong đúc chế vũ khí, đóng thuyền chiến và sản xuất một số vật dụng cung đình. Có thể thấy quan xưởng ở Phú Xuân có tác dụng lớn đối với sự nghiệp của họ Nguyễn, đồng thời nó trở thành một nhân tố tác động tích cực, tạo nên hàng loạt các làng chuyên ở vùng đất này so với trước mà phường Đúc là một trường hợp tiêu biểu.

Khi nhà Nguyễn được thiết lập, quản lý đất nước từ Bắc đến Nam và đóng đô ở Huế thì các hoạt động thủ công, dịch vụ nhằm

đáp ứng nhu cầu của Nhà nước và đội ngũ quan liêu đông đảo ở Kinh tế Huế ngày càng phát triển. Kinh đô Huế trở thành nơi tập trung thợ thủ công giỏi khắp cả nước theo các yêu cầu sản xuất của Nhà nước. Mô hình quan xưởng của các triều đại

trước, đặc biệt là những thành tựu về tổ chức và hoạt động quan xưởng ở Phú Xuân thời chúa Nguyễn chính là tiền đề trực tiếp giúp Gia Long và các vị vua sau đó kiến tạo nên mạng lưới quan xưởng tập trung ở Kinh đô Huế của triều Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1). Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, UBPDSDL Viện đại học Huế xuất bản, Huế, 1963, tr. 43.

(2), (3). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 325, 319.

(4). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, Khai trí xuất bản, Sài Gòn, 1967, tr. 607.

(5). Nguyễn Hữu Thông, "La Corporation des fondateurs de Huế", *études Vietnamiennes*, Nouvelles série, (6), 1986, pp. 70 - 85.

(6), (8). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 325, 144.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 164.

(9). Nguyễn Hữu Thông, *Huế nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 33.

(10). Tác giả Li Tana có đề cập sơ lược về một số vật phẩm mà các chúa Nguyễn sản xuất được khi viết về lực lượng vũ trang, tiền tệ và thương mại xứ Đàng Trong trong tác phẩm: *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18*, Bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ chí Minh, 1999, tr. 60 - 70, 135 - 146. Tuy nhiên, tác giả chưa đi sâu vào hoạt động sản xuất của từng xưởng cụ thể.

(11), (12), (15). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 325, 112.

(13). Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, sdd, tr. 63.

(14). Cadière, L., "Les quartiers des Arènes: Jean de la Croix et les premiers Jésuites", *BAVH*, (4), 1924, pp. 307 - 332.

(16). De Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết công giáo Tp. Hồ Chí Minh xuất bản, 1994, tr. 14-15.

(17). Lê Đình Cai, *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)*, Đăng Trình xuất bản, Huế, 1971, tr. 98.

(18). Cadière, L. et Mir, Mme, "Les Européens qui ont vu le vieux Huế: Thomas Bowyear 1695-1696", *BAVH*, (2), 1920, pp. 183-240. Huard, P. et Durand, M., *Connaissances du VietNam*, École Français D'Extrême-Orient, Hanoi, 1954, p. 299.

(19), (21), (22). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 221, 237. Lương Quán là một làng thuộc xã Thủy Biểu gần nhà máy vôi Long Thọ, Tp. Huế hiện nay.

(20). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, sdd, tr. 198.

(23). Nguyễn Anh Huy, *Về tiền tệ thời chúa Nguyễn*, trong *Kỷ yếu 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế*, Huế, 1996.

(24). Tạ Chí Đại Trường, "Tiền kẽm và cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Nam hà vào hậu bán thế kỷ XVIII", *Nghiên cứu Việt Nam*, Nhà Sùng Chính xuất bản, Huế, 1973, tr. 55 - 65.

(25). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, sdd, tr. 505.

(26), (27). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 223; 220, 225.